TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:15/2018/HNST
Ngày: 27/03/2018
V/v:"Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tiền.
2. Ông Nguyễn Thanh Vân.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 27 tháng 03 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành - Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 09/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2018 về việc: ***"Xin ly hôn"*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 1981 (Có mặt).
ĐKTT: khu phố A, phường B, Thành phố C, tỉnh Bến Tre.
Chỗ ở hiện nay: ấp D, xã E, Thành phố C, tỉnh Bến Tre.
* Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1979 (Vắng mặt).
ĐKTT: khu phố A, phường B, Thành phố C, tỉnh Bến Tre.
Chỗ ở hiện nay: ấp F, xã G, huyện H, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/11/2017, bản tự khai, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày:

Chị L và anh T kết hôn vào năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã G, huyện H, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/02/2009. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẩn. Nguyên nhân do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng không có con chung. Vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2012 đến nay. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về T sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Hữu T được Tòa án tống đạt hợp lệ đến lần thứ 2 để dự phiên hòa giải và dự phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do, Tòa án không tiến hành lấy lời khai và hòa giải được đối với anh T. Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Hữu T được Tòa án tống đạt hợp lệ đến lần thứ 2 để dự phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh T chung sống với nhau vào năm 2009 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã G, huyện H, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/02/2009 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc. Đến năm 2012 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị L trình bày là do bất đồng quan điểm, tính tình vợ chồng không còn phù hợp. Vợ chồng không có con chung. Vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2012 đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 05/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện H tại địa phương đã xác định, vợ chồng giữa chị L và anh T có xảy ra mâu thuẫn, chị L và anh T không hợp nhau rồi tự ra ở riêng và không quan tâm đến nhau từ khi năm 2015 đến nay. Quan hệ hôn nhân của chị L, anh T đã có mâu thuẫn trầm trọng. Đời sống chung của chị L, anh T không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được cần xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị L là phù hợp Điều 56 Luật HNGĐ.

[3] Về con chung: Chị L khai không có nên không xét đến.

[4] Về T sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị L, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[7] Về án phí HNST: chị L phải nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56, 115 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Các Điều 147, 227, 232, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tuyên:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị L đối với anh Nguyễn Hữu T.

Chị Lê Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Hữu T.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị L, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

2/ Về con chung: Chị L khai không có nên không xét đến.

3/ Về T sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

4/ Về nợ chung: Chị L khai không có nên không xét đến.

5/ Về án phí:

Án phí HNST: Chị L phải nộp 300.000 *(Ba trăm ngàn)* đồng. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 *(Ba trăm ngàn)* đồng mà chị L đã nộp theo biên lai thu số 0013381 ngày 08/01/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H tỉnh Bến Tre. Chị L đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7/ Chị L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* ***Nơi nhận*:**
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND huyện;*
- *Các bên đương sự;*
- *THADS huyện;*
- *UBND Xã Sơn Hòa;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đỗ Thị Phượng